

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 12/3/2018

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích một số cây trồng chủ yếu			
Cây lúa	120.116	117.427	97,8
Cây ngô	12.410	12.500	100,7
Cây lạc	5.955	7.300	122,6
Khoai lang	2.298	2.135	92,9
Rau, đậu các loại	14.925	11.300	75,7

2. Kết quả sản xuất vụ đông

		Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông năm 2017	Thực hiện vụ đông năm 2018	Vụ đông năm 2018 so với vụ đông năm 2017 (%)
1. Tổng diện tích gieo trồng vụ đông		Ha	50.357	46.005	91,4
2. Sản lượng lương thực có hạt		Tấn	93.460	66.735	71,4
<i>Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính</i>					
Ngô	Diện tích	Ha	19.813	14.830	74,8
	Năng suất	Tạ/ha	47,2	45,0	95,3
	Sản lượng	Tấn	93.460	66.735	71,4
Khoai lang	Diện tích	Ha	4.104	3.050	74,3
	Năng suất	Tạ/ha	72,5	73,9	101,9
	Sản lượng	Tấn	29.735	22.540	75,8
Lạc	Diện tích	Ha	1.484	1.288	86,8
	Năng suất	Tạ/ha	18,6	20,6	110,8
	Sản lượng	Tấn	2.765	2.656	96,1
Đậu tương	Diện tích	Ha	1.862	678	36,4
	Năng suất	Tạ/ha	15,7	14,7	93,6
	Sản lượng	Tấn	2.915	997	34,2
Rau các loại	Diện tích	Ha	18.399	19.984	108,6
	Năng suất	Tạ/ha	133,0	129,6	97,4
	Sản lượng	Tấn	244.667	258.993	105,8
<i>Trong đó:</i>					
Khoai tây	Diện tích	Ha	1.054	1.640	155,6
	Năng suất	Tạ/ha	130,0	127,0	97,7
	Sản lượng	Tấn	13.691	20.795	151,9

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %		
	Tháng 3/2018 so với tháng 02/2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017	3 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
Toàn ngành công nghiệp	120,83	113,16	111,20
Phân theo ngành kinh tế (Cấp II, VISIC 2007)			
Khai khoáng	115,30	109,42	107,03
Khai thác quặng kim loại	122,23	90,27	90,80
Khai khoáng khác	113,66	115,97	112,71
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	106,67	119,40	108,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,04	114,31	111,94
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,61	102,13	98,47
Sản xuất đồ uống	118,43	126,65	130,25
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	134,01	102,15	120,10
Dệt	109,50	106,50	102,26
Sản xuất trang phục	122,59	109,28	112,04
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,89	137,79	127,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	118,18	82,52	81,98
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	128,91	114,84	110,27
In, sao chép bản ghi các loại	109,16	122,30	121,03
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	143,56	103,53	91,50
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	135,44	94,13	91,48
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	132,80	94,57	94,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,20	111,70	110,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,37	111,50	108,08
Sản xuất kim loại	108,13	67,87	69,41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,38	111,32	115,22
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98,94	44,39	54,35
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,34	205,26	222,23
Sản xuất xe có động cơ	169,50	104,68	128,14
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,19	137,02	147,56
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,80	129,80	130,03

	Tháng 3/2018 so với tháng 02/2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017	3 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	87,00	86,12	93,17
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,90	88,89	91,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,91	100,84	103,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,91	100,84	103,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,54	117,33	108,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,13	116,66	105,69
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,68	119,22	117,99

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02/2018	Ước tính tháng 3/2018	Cộng dồn 3 tháng năm 2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	3 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tên sản phẩm						
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	4.813	5.883	17.648	90,27	90,80
Đá xây dựng khác	M3	214.281	241.533	712.749	83,40	85,09
Cát vàng	M3	38.401	42.784	125.259	106,83	102,20
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	164	175	513	119,40	108,29
Cá khác đông lạnh	Tấn	694	712	2.131	186,87	201,58
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	282	303	909	104,53	91,84
Thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	1.108	989	3.708	500,00	537,78
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	271	323	1.003	25,99	33,92
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	1.870	2.416	9.487	28,36	33,32
Đường RE	Tấn	12.289	16.170	50.299	136,55	101,02
Đường RS	Tấn	13.479	20.457	54.257	81,77	87,59
Thức ăn cho gia súc	Tấn	6.642	6.584	20.483	95,36	100,58
Bia hơi	1000 lít	239	362	898	100,08	123,84
Bia đóng chai	1001 lít	1.983	2.381	7.882	104,83	116,78
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	8.820	11.820	36.023	102,15	120,10
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	57	73	188	35,00	18,00

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02/2018	Ước tính tháng 3/2018	Cộng dồn 3 tháng năm 2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	3 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Bao và túi đựng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	735	883	2.623	134,43	137,93
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.681	1.965	5.397	132,72	136,82
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.126	2.547	6.955	76,47	86,39
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	983	1.338	3.421	177,83	152,27
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.197	9.356	25.729	120,22	116,17
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	81	118	301	172,31	69,99
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	5.776	6.984	20.876	137,82	127,30
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	12.509	16.000	44.223	71,25	69,87
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	130	226	579	45,10	44,23
Sản phẩm từ lie	Tấn	382	509	1.365	71,42	53,30
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	28	33	97	121,95	136,36
Giấy in báo	Tấn	490	511	1.555	96,23	99,55
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	2.929	4.021	11.412	128,30	135,79
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	6.636	8.449	23.665	114,85	100,91
Giấy và bìa nhãn	Tấn	440	549	1.573	69,00	101,52
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	154	200	562	81,30	78,49
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	145	152	447	124,69	128,90
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	613	880	2.251	103,53	91,50
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đầu	Tấn	568	584	1.742	102,44	106,38

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02/2018	Ước tính tháng 3/2018	Cộng dồn 3 tháng năm 2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	3 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8.827	12.386	34.793	92,05	89,09
Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	Tấn	-	-	-	-	-
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	19	26	70	94,20	94,25
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	68	74	218	103,74	99,56
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	74	80	237	97,53	103,57
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	1.481	1.825	5.163	94,12	93,85
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	30.872	37.439	114.538	84,36	75,52
Canhke xi măng	Tấn	127.400	180.000	482.100	87,17	87,89
Xi măng Portland đen	Tấn	1.007.504	1.258.360	3.560.742	118,14	113,49
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	48	52	165	130,00	177,42
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	1.044	1.118	3.231	76,18	75,38
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	1.367	1.505	4.449	110,43	111,69
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	31.965	40.924	115.974	111,84	108,27
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	284	281	944	44,39	54,35
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	26	29	85	250,00	327,78
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	8	11	31	366,67	281,82
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	9	10	28	233,33	316,67
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa <= 5 tấn	Chiếc	73	108	252	106,93	89,68

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02/2018	Ước tính tháng 3/2018	Cộng dồn 3 tháng năm 2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	3 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và = < 20 tấn	Chiếc	184	322	800	104,21	140,35
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	611	623	1.828	96,06	97,95
Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền về cấu kiện nổi	Triệu đồng	257	317	1.011	153,73	196,77
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay, trừ xe cút kít	Chiếc	180	188	562	99,47	102,18
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	878	970	2.928	89,83	60,38
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.055	4.367	13.308	88,89	94,29
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	489	527	1.588	39,54	40,06
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	15.048	14.841	45.924	88,57	104,45
Bóng có thể bơm hơi	Quả	147.728	121.742	362.380	85,41	103,12
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	536	697	2.037	73,49	104,91
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	837	997	2.797	50,98	48,16
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	16.633	17.153	49.380	94,97	89,33
Điện sản xuất	Triệu KWh	263	305	902	97,46	101,97
Điện thương phẩm	Triệu KWh	349	345	1.044	109,95	108,67
Nước uống được	1000 m3	3.192	3.238	9.783	114,03	103,53
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.395	3.419	10.359	109,79	105,95

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	Kế hoạch năm 2018 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 02/2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 3 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)	3 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
TỔNG SỐ	6.291.122	444.765	476.623	1.393.769	139,8	140,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.979.319	210.665	221.848	649.928	145,5	150,6
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.640.230	118.145	120.970	359.825	134,2	141,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.025.000</i>	<i>72.990</i>	<i>80.141</i>	<i>230.762</i>	<i>143,6</i>	<i>143,1</i>
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	870.196	62.260	67.773	194.583	163,2	165,3
c. Vốn nước ngoài (ODA)	456.893	29.280	32.105	92.540	184,5	184,0
d. Xổ số kiến thiết	12.000	980	1.000	2.980	102,6	106,6
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	1.750.669	127.651	135.678	399.365	132,2	132,3
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	1.170.538	86.150	90.080	269.070	132,1	134,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>750.000</i>	<i>49.794</i>	<i>57.366</i>	<i>165.380</i>	<i>134,1</i>	<i>142,6</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	580.131	41.501	45.598	130.295	140,5	136,4
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.561.134	106.449	119.097	344.476	138,9	134,7
a. Vốn cân đối ngân sách xã	1.077.692	79.100	83.807	244.877	146,6	138,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>725.000</i>	<i>48.800</i>	<i>56.164</i>	<i>161.634</i>	<i>143,8</i>	<i>151,0</i>
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	483.442	27.349	35.290	99.599	131,1	133,7
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 3 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)	3 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	5.565.553	6.179.369	19.553.338	111,0	112,1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	111.892	105.050	358.385	93,9	101,8
Ngoài Nhà nước	5.430.136	6.045.369	19.093.464	111,3	112,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	23.524	28.950	101.489	123,1	107,0
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.739.986	1.850.596	5.875.460	106,4	107,0
Hàng may mặc	272.375	275.616	931.270	101,2	107,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	758.765	857.567	2.883.119	113,0	117,7
Vật phẩm văn hóa giáo dục	97.933	98.086	331.147	100,2	103,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	324.905	347.885	1.080.727	107,1	109,3
Ô tô các loại	162.648	171.108	517.336	105,2	112,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	439.635	422.106	1.452.720	96,0	100,6
Xăng dầu các loại	932.235	1.271.645	3.681.006	136,4	130,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	59.773	58.458	183.831	97,8	100,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	611.384	631.814	2.037.067	103,3	106,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	165.913	194.488	579.655	117,2	115,7

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 3 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)	3 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	704.293	775.987	2.320.397	110,2	112,4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	6.348	7.040	21.790	110,9	113,2
Ngoài Nhà nước	697.945	768.947	2.298.607	110,2	112,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	145.204	155.323	470.439	107,0	108,8
Dịch vụ ăn uống	559.089	620.664	1.849.958	111,0	113,3

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Đơn vị tính: %				Bình quân 2 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
	Chỉ số giá tháng 02/2018 so với:				
	Kỳ gốc 2014	Tháng 02 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 01 năm 2018	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,17	104,32	102,02	101,50	103,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,14	101,86	103,94	103,14	100,36
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	114,81	109,70	102,79	102,15	108,61
Thực phẩm	99,86	99,83	104,62	103,52	98,20
Ăn uống ngoài gia đình	110,40	102,71	102,71	102,71	101,35
Đồ uống và thuốc lá	106,17	104,30	103,13	102,24	103,16
May mặc, giày dép và mũ nón	101,18	100,01	99,33	99,33	100,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,59	103,89	100,34	99,84	104,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,28	101,65	100,13	100,11	101,58
Thuốc và dịch vụ y tế	269,89	112,42	100,00	100,00	112,42
Giao thông	91,42	101,93	102,43	101,27	101,57
Bưu chính viễn thông	98,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	141,44	140,18	100,00	100,00	140,18
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,03	101,33	100,91	100,91	101,08
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,86	104,63	102,73	101,72	103,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	111,04	107,47	104,24	102,04	108,16
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,42	100,26	99,95	99,98	100,24

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 02/2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)	3 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	1.562.755	766.424	2.329.179	109,2	110,0
Vận tải hành khách	539.732	260.440	800.172	127,8	126,2
Đường bộ	538.690	259.994	798.684	127,9	126,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.042	446	1.488	93,3	89,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	954.645	474.037	1.428.682	101,5	102,8
Đường bộ	857.382	429.074	1.286.456	102,9	104,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	97.263	44.963	142.226	90,0	90,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	68.378	31.947	100.325	103,7	107,4
Bốc xếp	46.421	20.956	67.377	101,4	106,8
Kho bãi	439	221	660	103,8	106,1
Hoạt động khác	21.518	10.770	32.288	108,4	108,9

10. Vận tải hành khách của địa phương

	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2018	Ước tính tháng 3/2018	Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2018	Tháng 3/2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)	3 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hành khách	7.615	3.693	11.309	114,1	114,3
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	7.391	3.596	10.986	114,8	115,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	225	98	322	93,8	89,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hành khách	451.257	219.569	670.826	114,5	114,5
(Nghìn HK.Km)					
Đường bộ	451.023	219.469	670.492	114,5	114,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	234	100	334	92,6	89,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-

11. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2018	Ước tính tháng 3/2018	Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2018	Tháng 3/2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)	3 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	9.252	4.431	13.684	107,0	107,2
Đường bộ	7.985	3.847	11.831	110,0	110,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.268	585	1.853	90,7	91,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Luân chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	245.058	223.704	468.761	101,9	69,5
Đường bộ	144.267	137.235	281.502	110,2	75,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	100.791	86.469	187.260	91,0	62,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 01 năm 2018	Tháng 02 năm 2018	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2018	Tháng 2/2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)	2 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	53	54	107	60,7	71,8
Đường bộ	51	53	104	61,6	71,7
Đường sắt	2	1	3	33,3	75,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	16	14	30	66,7	85,7
Đường bộ	13	13	26	72,2	83,9
Đường sắt	3	1	4	33,3	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	38	44	82	46,3	63,1
Đường bộ	38	44	82	46,3	63,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5	6	50,0	15,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	2	343	345	27,7	25,9